

Số: 100/2021/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định một số chế độ, định mức chi bảo đảm
cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp
tỉnh Cao Bằng nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật giám sát Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11
năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm
2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều
kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh
phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp
luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;*

*Xét Tờ trình số 340/TTr-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh
tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy
định một số chế độ, định mức chi bảo đảm cho hoạt động của Hội đồng nhân
dân các cấp tỉnh Cao Bằng nhiệm kỳ 2021 - 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban
Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chế độ, định mức chi bảo đảm cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Cao Bằng nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp bảo đảm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 07 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số chế độ, định mức chi bảo đảm cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Cao Bằng nhiệm kỳ 2016 - 2021 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2021. *!Jh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Triệu Đình Lê**

QUY ĐỊNH

**Một số chế độ, định mức chi bảo đảm cho hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Cao Bằng nhiệm kỳ 2021 - 2026**
(Kèm theo Nghị quyết số: 100/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, nhiệm kỳ 2021 - 2026) *QW*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chế độ, định mức chi bảo đảm cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Cao Bằng nhiệm kỳ 2021-2026, bao gồm:

1. Chi hoạt động phục vụ kỳ họp, cuộc họp;
2. Chi hoạt động giám sát, khảo sát;
3. Chi hoạt động tiếp xúc cử tri;
4. Chế độ công tác phí, hội nghị;
5. Chi các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân; Văn phòng phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân;
6. Chi phụ cấp, hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân;
7. Các chế độ khác phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các đối tượng khác được phân công, thuê hoặc trưng tập để phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Sử dụng có hiệu quả kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân, thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Việc chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp phải có trong dự toán được giao, đảm bảo đúng đối tượng được hưởng, định mức quy định theo Nghị quyết này.

Nguồn kinh phí chi đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp được bố trí theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước. Hàng năm Thường trực Hội

đồng nhân dân các cấp lập dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phù hợp với định mức thời kỳ ổn định ngân sách.

3. Các chế độ, định mức chi khác bảo đảm cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp không nêu tại Quy định này được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh Cao Bằng.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Chi hoạt động phục vụ các kỳ họp, cuộc họp

1. Kỳ họp Hội đồng nhân dân

a) Chi soạn thảo báo cáo kết quả thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân đối với các báo cáo, dự thảo Nghị quyết của Ủy ban nhân dân, các ngành trình tại kỳ họp.

Đơn vị tính: đồng/1 văn bản được thẩm tra./.

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|----------------------------|----------|-----------|---------|
| Soạn thảo báo cáo thẩm tra | 500.000 | 350.000 | 250.000 |

b) Chi cho cá nhân tham gia cuộc họp thẩm tra.

Đơn vị tính: đồng/người/buổi./.

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|------------------------------|----------|-----------|--------|
| - Chủ trì cuộc họp | 150.000 | 100.000 | 80.000 |
| - Thành viên dự họp | 100.000 | 70.000 | 50.000 |
| - Người phục vụ họp thẩm tra | 80.000 | 60.000 | 40.000 |

c) Chi nghiên cứu các tài liệu trước khi thẩm tra của thành viên các Ban Hội đồng nhân dân.

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|--|----------|-----------|---------|
| - Thành viên các Ban (<i>đồng/1 kỳ họp</i>) | 500.000 | 350.000 | 250.000 |
| - Thành viên các Ban chuyên trách (<i>đồng/1 văn bản thẩm tra</i>) | 500.000 | 350.000 | 250.000 |

d) Chi nghiên cứu các tài liệu, báo cáo, đề án, hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình kỳ họp thường lệ Hội đồng nhân dân.

Đơn vị tính: đồng/người/1 kỳ họp./.

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|---|-----------|-----------|---------|
| - Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách | 500.000 | 350.000 | 250.000 |
| - Đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách | 1.000.000 | 700.000 | 500.000 |

(Đối với Kỳ họp chuyên đề mức chi được tính bằng 50% mức chi cho kỳ họp thường kỳ).

đ) Chi xây dựng báo cáo, tờ trình, dự thảo nghị quyết và các văn bản trình kỳ họp.

Đơn vị tính: đồng/1 văn bản./

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|---|-----------|-----------|---------|
| - Xây dựng Tờ trình, dự thảo nghị quyết là văn bản cá biệt do Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân trình kỳ họp; Báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận tổ; Biên bản kỳ họp; Tổng hợp câu hỏi chất vấn của đại biểu tại kỳ họp | 500.000 | 350.000 | 250.000 |
| - Soạn thảo các văn bản khai mạc kỳ họp, bế mạc kỳ họp, Báo cáo rút kinh nghiệm kỳ họp | 300.000 | 200.000 | 150.000 |
| - Xây dựng các báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân trình kỳ họp theo quy định của Pháp luật | 500.000 | 350.000 | 250.000 |
| - Xây dựng Chương trình; Kế hoạch công tác nhiệm kỳ; Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân theo quy định của Pháp luật | 1.000.000 | 700.000 | 500.000 |

e) Chi cho việc rà soát nội dung, kỹ thuật, hoàn thiện Nghị quyết sau khi thông qua.

Đơn vị tính: đồng/1 nghị quyết./

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|--|----------|-----------|---------|
| Chi cho việc rà soát nội dung, kỹ thuật, hoàn thiện Nghị quyết sau khi thông qua | 500.000 | 350.000 | 250.000 |

g) Chi bồi dưỡng các ngày diễn ra kỳ họp.

Đơn vị tính: đồng/người/ngày./

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|--|----------|-----------|---------|
| - Chủ tọa điều hành Kỳ họp | 400.000 | 300.000 | 200.000 |
| - Thư ký Kỳ họp | 300.000 | 200.000 | 150.000 |
| - Đại biểu Hội đồng nhân dân | 300.000 | 200.000 | 150.000 |
| - Cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp phục vụ kỳ họp | 200.000 | 150.000 | 100.000 |

h) Chi tiền ăn (bao gồm cả đồ uống), giải khát giữa buổi cho Đại biểu Hội đồng nhân dân và thành phần tham dự kỳ họp.

Đơn vị tính: đồng/người/ngày./.

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|---|-----------------------------------|-----------|---------|
| - Chi tiền ăn (bao gồm cả đồ uống) cho Đại biểu Hội đồng nhân dân và thành phần tham dự kỳ họp. | 300.000 | 300.000 | 200.000 |
| - Mức tiền ăn bữa tổng kết nhiệm kỳ: Chi bằng mức tiền ăn tiếp khách theo quy định hiện hành của tỉnh Cao Bằng. | | | |
| - Chi tiền giải khát giữa buổi cho Đại biểu Hội đồng nhân dân và thành phần tham dự kỳ họp. | Thực hiện theo quy định hiện hành | | |

i) Đại biểu khách mời, đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp được bố trí phòng nghỉ theo quy định hiện hành. Đại biểu mời, đại biểu Hội đồng nhân dân không nghỉ tại địa điểm được bố trí thì không được thanh toán tiền phòng nghỉ.

k) Chế độ làm thêm giờ: Trước, trong và sau các kỳ họp HĐND các cấp đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách phải làm thêm giờ (ngoài giờ hành chính, các ngày nghỉ) được thanh toán tiền làm thêm giờ theo quy định hiện hành.

l) Chi hỗ trợ tuyên truyền.

- Đối với Kỳ họp thường kỳ:

+ Kỳ họp có truyền hình trực tiếp: 15.000.000 đồng/Kỳ họp; Phát thanh trực tiếp: 10.000.000 đồng/Kỳ họp.

+ Báo Cao Bằng đưa tin: 3.000.000 đồng/Kỳ họp.

+ Tại cấp huyện mức chi phát thanh trực tiếp tối đa: 3.000.000 đồng/kỳ họp.

- Đối với Kỳ họp chuyên đề:

+ Kỳ họp không Phát thanh, không Truyền hình trực tiếp: Báo Cao Bằng, Đài Phát thanh - Truyền hình đưa tin: 3.000.000 đồng/Kỳ họp.

- Chuyên mục cơ quan dân cử và cử tri trên sóng truyền hình, Đài Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng 2.000.000/1 chuyên mục; trên sóng phát thanh 1.000.000đồng/1 chuyên mục.

2. Phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân; các Ban của Hội đồng nhân dân; họp lấy ý kiến đóng góp vào dự thảo Luật, pháp lệnh; tham vấn ý kiến nhân dân

a) Chi bồi dưỡng họp phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân; các Ban của Hội đồng nhân dân.

Đơn vị tính: đồng/người/buổi./

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|
| - Chủ trì phiên họp | 150.000 | 100.000 | 80.000 |
| - Thành viên dự họp | 100.000 | 70.000 | 50.000 |
| - Nhân viên phục vụ | 80.000 | 60.000 | 40.000 |
| - Chế độ chè, nước giải khát | Thực hiện theo quy định hiện hành. | | |

b) Chi xây dựng các văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân.

Đơn vị tính: đồng/l văn bản./

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|--|-----------|-----------|---------|
| - Chi hỗ trợ xây dựng thông báo kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân về nội dung cuộc họp | 500.000 | 350.000 | 250.000 |
| - Chi hỗ trợ soạn thảo báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân để tham mưu, đề xuất giải quyết nội dung Ủy ban nhân dân trình phát sinh giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân | 500.000 | 350.000 | 250.000 |
| - Chi hỗ trợ xây dựng văn bản của Thường trực HĐND giải quyết nội dung UBND tỉnh trình phát sinh giữa hai kỳ họp HĐND tỉnh | 300.000 | 200.000 | 150.000 |
| - Chi hỗ trợ soạn thảo văn bản tham gia ý kiến đối với dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết, nghị quyết liên tịch của Ủy ban Thường vụ Quốc hội mới hoặc thay thế | 1.000.000 | | |
| - Chi hỗ trợ soạn thảo văn bản tham gia ý kiến đối với dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết, nghị quyết liên tịch của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều | 700.000 | | |
| - Chi hỗ trợ soạn thảo văn bản tham gia ý kiến tham gia đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành | 500.000 | | |

c) Chi tham vấn ý kiến nhân dân (chỉ thực hiện đối với cấp tỉnh);

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Số tiền |
|-----|--|--------------------------|-----------|
| 1 | Chi xây dựng kế hoạch tham vấn: tùy theo quy mô, tính chất, khối lượng các chỉ tiêu công việc, công cụ thực hiện tham vấn nhân dân (từ tổng quát đến chi tiết) | Đồng/kế hoạch | 500.000 |
| 2 | Chi lập mẫu phiếu lấy ý kiến (điều tra xã hội học); bảng câu hỏi tham vấn | Đồng/mẫu phiếu, bảng hỏi | 500.000 |
| 3 | Chi hội nghị lấy ý kiến cử tri theo chuyên đề, họp ban chỉ đạo, họp lấy ý kiến các chuyên gia, các ngành có liên quan đến nội dung tham vấn nhân dân; họp tổng kết tham vấn | | |
| a | Chủ trì hội nghị | Đồng/người/hội nghị | 150.000 |
| b | Thành viên, thư ký đoàn công tác tham vấn | Đồng/người/hội nghị | 100.000 |
| c | Chi hỗ trợ cho mỗi điểm tổ chức tham vấn (huyện, xã...) để trang trải các chi phí cần thiết như trang trí, thuê địa điểm, bảo vệ, nước uống và các khoản chi phí khác | Đồng/điểm | 500.000 |
| d | Chi biên soạn tài liệu, viết báo cáo tổng hợp | Đồng/báo cáo | 500.000 |
| e | Chi phục vụ | Đồng/người/hội nghị | 80.000 |
| g | Chi cho đối tượng cung cấp thông tin, tự điền phiếu lấy ý kiến (điều tra xã hội học) | Đồng/phiếu | 10.000 |
| h | Chi xử lý tổng hợp phiếu lấy ý kiến (điều tra xã hội học) | Đồng/phiếu | 10.000 |
| i | Chi bồi dưỡng cho người trợ giúp (trong trường hợp người dân là đồng bào dân tộc thiểu số không biết tiếng phổ thông và không có khả năng tự điền ý kiến của mình vào phiếu) | Đồng/phiếu | 5.000 |
| 4 | Chi hội nghị các bên có liên quan | | |
| a | Chủ trì | Đồng/người/buổi | 150.000 |
| b | Thành viên, thư ký đoàn công tác tham vấn | Đồng/người/buổi | 100.000 |
| c | Báo cáo tổng hợp ý kiến | Đồng/báo cáo | 500.000 |
| d | Người phục vụ (lái xe, phục vụ nước uống) | Đồng/người/ngày | 80.000 |
| e | Chi tiền nước uống và giải khát giữa giờ | Đồng/người/ngày | 40.000 |
| 5 | Chi viết báo cáo tổng hợp kết quả tham vấn ý kiến nhân dân | Đồng/báo cáo | 1.000.000 |

Điều 5. Chi hoạt động giám sát, khảo sát

1. Mức chi xây dựng văn bản phục vụ giám sát, khảo sát

Đơn vị tính: đồng/1 văn bản./.

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|---|-----------|-----------|---------|
| - Chi xây dựng Quyết định thành lập đoàn giám sát, khảo sát | 500.000 | 350.000 | 250.000 |
| - Chi xây dựng kế hoạch và đề cương giám sát, khảo sát | 500.000 | 350.000 | 250.000 |
| - Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát chung của đoàn giám sát; báo cáo kết quả khảo sát chung của đoàn khảo sát | 1.000.000 | 700.000 | 500.000 |

2. Chi cho đoàn giám sát, khảo sát và các cuộc họp giám sát, khảo sát

Trong thời gian thực hiện giám sát, khảo sát thì ngoài chế độ công tác phí theo quy định của pháp luật hiện hành, chế độ chi đối với các đoàn giám sát, khảo sát của Hội đồng nhân dân các cấp được quy định như sau:

Đơn vị tính: đồng/người/buổi./.

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|--|----------|-----------|---------|
| - Trưởng Đoàn | 200.000 | 140.000 | 100.000 |
| - Thành viên, đại biểu mời tham gia hoạt động giám sát, khảo sát | 150.000 | 100.000 | 80.000 |
| - Nhân viên phục vụ | 80.000 | 60.000 | 40.000 |

Điều 6. Chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri

1. Hỗ trợ cho mỗi điểm tiếp xúc cử tri theo kế hoạch (bao gồm: Trang trí khánh tiết, âm thanh, nước uống và một số khoản chi khác).

a) Đối với Hội nghị tập trung: mức chi tối đa cho 1 điểm tiếp xúc cử tri như sau: cấp tỉnh 3.000.000 đồng; cấp huyện 2.100.000 đồng; cấp xã 1.500.000 đồng.

b) Đối với Hội nghị trực tuyến: chi theo thực tế phát sinh.

2. Hỗ trợ nhân viên, phóng viên Báo, Đài truyền hình phục vụ tiếp xúc cử tri: 80.000 đồng/người/buổi.

3. Chi xây dựng văn bản phục vụ tiếp xúc cử tri

Đơn vị tính: đồng/kế hoạch, báo cáo./.

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|--|----------|-----------|---------|
| - Chi soạn thảo kế hoạch tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND và đề cương kèm theo (nếu có) | 500.000 | 350.000 | 250.000 |
| - Chi xây dựng Báo cáo tổng hợp ý kiến kiến nghị của cử tri của HĐND các cấp | 500.000 | 350.000 | 250.000 |
| - Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri của Tổ đại biểu HĐND | 300.000 | 200.000 | - |

4. Chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp

a) Hỗ trợ tiếp xúc cử tri của Đại biểu Hội đồng nhân dân

Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định, thực hiện chi hỗ trợ kinh phí tiếp xúc cử tri đối với đại biểu Hội đồng nhân dân như sau:

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|--|-----------|-----------|-----------|
| Đại biểu Hội đồng nhân dân (đồng/đại biểu/năm) | 3.000.000 | 2.100.000 | 1.500.000 |

Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (không bao gồm đại biểu tái cử) được tính bằng 50% mức quy định trên.

b, Hỗ trợ tiếp xúc cử tri chuyên đề của Đại biểu Hội đồng nhân dân

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|---|-----------|-----------|-----------|
| Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách tiếp xúc cử tri chuyên đề (đồng/đại biểu/năm) | 2.000.000 | 1.400.000 | 1.000.000 |

(Các nội dung chi cho hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND tỉnh tại huyện, thành phố quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và điểm c Khoản 3 của điều này được giao tại Nghị quyết số 92/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định ngân sách 2022- 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng).

Điều 7. Chế độ công tác phí, hội nghị

1. Hội đồng nhân dân thanh toán toàn bộ tiền công tác phí theo quy định cho đại biểu Hội đồng nhân dân khi tham gia các hoạt động tiếp xúc cử tri, giám sát, khảo sát, tham gia hoạt động nghiên cứu, trao đổi, học tập kinh nghiệm theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân, lãnh đạo các Ban của Hội đồng nhân dân. Hội đồng nhân dân cấp nào tổ chức thì Hội đồng nhân dân cấp đó có trách nhiệm thanh toán công tác phí (tiền phụ cấp lưu trú, thuê phòng nghỉ, bố trí xe phục vụ chung).

2. Chi tiền ăn, nghỉ tại hội nghị và khi đi công tác

a) Các hội nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân (hội nghị giao ban Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh với Hội đồng nhân dân các cấp; hội nghị giao ban Thường trực Hội đồng nhân dân huyện với Hội đồng nhân dân xã, thị trấn; họp thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân; họp tổng kết năm Thường trực Hội đồng nhân dân; họp tổng kết các Ban; họp tổng kết nhiệm kỳ Hội đồng nhân): Trong trường hợp tổ chức ăn, nghỉ tập trung, cơ quan tổ chức hội nghị chi trả tiền ăn, nghỉ đối với tất cả các đại biểu tham dự hội nghị và nhân viên phục vụ. Đại biểu không nghỉ tại địa điểm được bố trí thì không được thanh toán tiền thuê phòng ngủ theo quy định.

b) Định mức chi tiền ăn tại các hội nghị; mức chi tiền phòng nghỉ quy định tại điểm a, khoản 2 điều này được chi tối đa theo mức tiền ăn của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

Trong các ngày đại biểu tham dự hội nghị đã được thanh toán tiền ăn và bố trí chỗ nghỉ thì không được thanh toán tiền phụ cấp lưu trú và thanh toán tiền thuê phòng nghỉ.

Việc hỗ trợ tiền vé xe đi lại cho đại biểu Hội đồng nhân dân từ các địa bàn ở xa đến Thành phố hoặc trung tâm huyện để tham gia các hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân thanh toán tại đơn vị triệu tập đại biểu (*đối với đại biểu Hội đồng nhân dân mà đơn vị đại biểu đang công tác bố trí xe ô tô phục vụ riêng thì được cấp triệu tập thanh toán tiền ăn, ngủ của lái xe theo quy định này*).

c) Chế độ chè, nước giải khát: Thực hiện theo quy định hiện hành.

d) Chi hỗ trợ xây dựng báo cáo đề dẫn, tham luận tại hội nghị: 500.000 đồng/văn bản.

đ) Hỗ trợ trang trí khánh tiết: Chi theo thực tế phát sinh.

Điều 8. Chi các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân; Văn phòng phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân

1. Mỗi nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân được cấp tiền may 02 (hai) bộ lễ phục, với mức chi như sau: 5.000.000 đồng/bộ đối với cấp tỉnh; 3.500.000 đồng/bộ đối với cấp huyện; 2.500.000 đồng/bộ đối với cấp xã.

2. Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được cấp một máy tính xách tay hoặc một máy tính bảng, 01 cặp công tác.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu theo quy định.

4. Kinh phí khai thác internet để thực hiện kỳ họp không giấy với mức chi: 100.000 đồng/người/tháng đối với Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Ngoài ra, Đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách được hỗ trợ phí khai thác internet tìm kiếm, tra cứu thông tin với mức chi: 200.000 đồng/người/tháng đối với cấp tỉnh; 150.000 đồng/người/tháng đối với cấp huyện; 100.000 đồng/người/tháng đối với cấp xã.

5. Chế độ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ hàng năm.

Ngoài các chế độ theo quy định, đại biểu Hội đồng nhân dân được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe, với mức chi: 3.000.000 đồng/đại biểu/năm đối với cấp tỉnh; 2.100.000 đồng/đại biểu/năm đối với cấp huyện; 1.500.000 đồng/đại biểu/năm đối với cấp xã.

Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (*không bao gồm đại biểu tái cử*) được tính bằng 50% mức trên.

6. Mỗi nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân, cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân được cấp tiền may 01 (một) bộ lễ phục với mức chi tối đa không quá: 5.000.000 đồng/bộ/cấp tỉnh; 3.500.000đồng/bộ/cấp huyện; 2.500.000 đồng/bộ/cấp xã.

7. Chi tổ chức các đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm; chi mời chuyên gia trao đổi với một số lĩnh vực đặc thù cần thiết; hoạt động đặc thù khác của HĐND do Thường trực HĐND quyết định trên cơ sở dự toán được giao hàng năm.

Điều 9. Phụ cấp của đại biểu Hội đồng nhân dân, chi hỗ trợ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Phụ cấp của đại biểu Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động không chuyên trách, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện kiêm nhiệm, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã kiêm nhiệm: thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Chi hỗ trợ đối với các chức vụ kiêm nhiệm của Hội đồng nhân dân

Ngoài các chế độ theo quy định, các chức vụ kiêm nhiệm của Hội đồng nhân dân được hỗ trợ như sau:

Đơn vị tính: mức lương cơ sở/người/tháng./.

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|--------------------------------|----------|-----------|--------|
| 1. Trưởng ban | 0,5 | 0,35 | 0,15 |
| 2. Phó trưởng ban | - | - | 0,13 |
| 3. Tổ trưởng Tổ đại biểu | 0,2 | 0,15 | - |
| 4. Tổ phó Tổ đại biểu | 0,15 | 0,1 | - |
| 5. Thành viên các Ban của HĐND | 0,2 | 0,15 | 0,1 |

Người nào kiêm nhiệm nhiều chức danh thì chỉ được hưởng mức phụ cấp kiêm nhiệm cao nhất.

3. Chi hỗ trợ Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách

Ngoài các chế độ theo quy định, Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách của Hội đồng nhân dân được hỗ trợ như sau:

Đơn vị tính: mức lương cơ sở/người/tháng./.

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|---|----------|-----------|--------|
| Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách | 1,0 | 0,5 | 0,3 |

Điều 10. Các chế độ khác phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân

1. Chi thăm hỏi, trợ cấp ốm đau; tang lễ

Đơn vị tính: đồng/người/lần./.

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|---|-----------|-----------|-----------|
| 1- Chi thăm hỏi, ốm đau: Đại biểu HĐND; nguyên là Thường trực HĐND, Lãnh đạo các Ban HĐND và Lãnh đạo Văn phòng phục vụ hoạt động của HĐND đã nghỉ hưu | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 2- Trường hợp Đại biểu HĐND bị bệnh hiểm nghèo (<i>chi không quá 02 lần/đại biểu/năm</i>) | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 3- Chi trợ cấp đối với gia đình các đối tượng sau nếu từ trần: Đại biểu HĐND; bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (<i>chồng</i>); vợ (<i>chồng</i>), con của đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm; nguyên là Thường trực HĐND, Lãnh đạo Ban HĐND, Lãnh đạo Văn phòng phục vụ hoạt động của HĐND đã nghỉ hưu (<i>không bao gồm vòng hoa, lễ viếng được thanh toán theo thực tế</i>) | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 4- Trường hợp gia đình đại biểu HĐND gặp khó khăn đột xuất như thiên tai, tai nạn, hỏa hoạn. Tùy theo hoàn cảnh và mức độ khó khăn, Thường trực HĐND quyết định. | 2.000.000 | 1.400.000 | 1.000.000 |

- Các mức chi thăm hỏi, trợ cấp đối với cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân được thực hiện như đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp.

- Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; ngoài chế độ nêu trên, được thực hiện theo quy định chung của tỉnh về chế độ từ trần.

2. Chế độ tặng quà đối với các đối tượng chính sách - xã hội

Chế độ tặng quà được thực hiện đối với các đối tượng sau: Các đối tượng chính sách được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp Lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, có đóng góp với hoạt động của Hội đồng nhân dân; gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể thuộc diện chính sách xã hội, như trại điều dưỡng thương, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật; trường dân tộc nội trú; các đơn vị bộ đội, công an ở biên giới và các trường hợp đặc biệt khác do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định.

Mức giá trị quà tặng cho mỗi lần thăm hỏi tối đa như sau:

Đơn vị tính: đồng/đơn vị, người/lần./.

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Thường trực Hội đồng nhân dân | | | |
| - Đối với tập thể | 5.000.000 | 3.000.000 | 2.000.000 |
| - Đối với cá nhân | 1.000.000 | 700.000 | 500.000 |
| 2. Các Ban Hội đồng nhân dân | | | |
| - Đối với tập thể | 3.000.000 | 2.000.000 | 1.000.000 |
| - Đối với cá nhân | 700.000 | 500.000 | 300.000 |

3. Chế độ tặng quà lưu niệm

Đơn vị tính: đồng/người./.

| Nội dung | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã |
|--|---|-----------|---------|
| 1. Đại biểu HĐND được tặng quà lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ; thôi làm nhiệm vụ đại biểu (do nghỉ hưu, chuyển công tác, lý do sức khỏe) | Do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định trên cơ sở cân đối nguồn kinh phí được giao | | |
| 2. Đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách, cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động của HĐND được tặng quà lưu niệm khi chuyển công tác, nghỉ hưu | 1.500.000 | 1.000.000 | 750.000 |

4. Chế độ khác

a) Đối với các cuộc họp báo:

- Người chủ trì cuộc họp: 150.000 đồng/người/cuộc họp.

- Đại biểu tham dự, phóng viên báo, đài, cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh trực tiếp phục vụ cuộc họp: 100.000 đồng/người/cuộc họp.

b) Xây dựng phóng sự tổng kết nhiệm kỳ; kỷ yếu nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân tỉnh: thanh toán theo thực tế dung lượng thời gian và quy mô thực hiện do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Mức chi tại Quy định này là mức chi tối đa, Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp quyết định mức chi cho phù hợp, trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình.

Điều 12. Khi có quy định mới của Trung ương, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm rà soát các nội dung chi, định mức chi tại Quy định này để xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. *Qh*